TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 8 tháng 2 năm 2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bảng, ông Nguyễn Văn Tư

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:*** Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 8 tháng 2 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 1 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 1 năm 2021giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Vũ Trọng Đ – sinh năm 1982

HKTT: phường Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh T Hóa.

Địa chỉ hiện nay: B1/12, tổ 4, ấp 2, xã Vĩnh Lộc A, huyện BC, thành phố HCM.

* Bị đơn: Chị Lã Thị T – sinh năm 1983

Địa chỉ: Số nhà 28, tổ 3, phường Mỹ Độ, thành phố B, tỉnh B.

(Anh Đ và chị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Vũ Trọng Đ trình bày:

Anh và chị Lã Thị T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới năm 2005. Hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi cưới, anh chị ra Hà Nội sinh sống và làm việc, lần lượt sinh hai người con chung là Vũ Duy N – sinh ngày 31/8/2006 và Vũ Ngọc Anh – sinh ngày 05/10/2010. Đến ngày 25/11/2011, anh và chị T mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Nguyên Bình (nay là phường Nguyên Bình), huyện Tĩnh Gia, tỉnh T Hóa.

Anh chị chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Hai vợ chồng thường xuyên xích mích, xô xát, không thể hòa giải. Anh bỏ vào Sài Gòn sinh sống còn chị T mang hai con về sống với mẹ đẻ tại thành phố B, tỉnh B. Vợ chồng anh ly thân từ đó đến nay, không quan hệ

gì về tình cảm và kinh tế. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu được ly hôn chị T

Hai con chung hiện dang ở cùng chị T. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi hai con chung. Về cấp dưỡng nuôi con, anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh và chị T không có tài sản chung, công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại Bản tự khai ngày 26/1/2021 và quá trình tham gia tố tụng, chị Lã Thị T trình bày thống nhất với anh Vũ Trọng Đ về quá trình chung sống, thời điểm đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, công nợ chung. Chị T đồng ý ly hôn anh T, đồng ý nuôi hai con chung, không có yêu cầu gì về giải quyết cấp dưỡng, tài sản chung, công nợ chung.

* Tại Biên bản làm việc ngày 25/1/2021, bà Lê Thị Thiệu là mẹ đẻ chị T cung cấp: Chị T cưới anh Đ năm 2005, sau đó ra Hà Nội làm thuê kiếm sống. Năm 2014, vợ chồng chị T mâu thuẫn, chị T mang hai con về ở cùng bà tại số nhà 28, tổ 3, phường Mỹ Độ, thành phố B, tỉnh B. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ hay say rượu, không chịu lao động. Hai bên gia đình đã khuyên bảo nhiều nhưng không có kết quả. Vợ chồng chị T có hai con chung, hiện đều đang ở cùng chị T. Chị T có thu nhập, có chỗ ở ổn định nên đủ điều kiện nuôi cả hai con.

Tại Biên bản xác minh ngày 25/1/2021, Tổ trưởng tổ dân phố số 3, phường Mỹ Độ, thành phố B cung cấp: Chị T đang sống còn hai con và mẹ đẻ tại địa phương từ năm 2014 đến nay. Chị T đã kết hôn nhưng vợ chồng chị T chưa từng chung sống ở địa phương. Chị T đang nuôi hai con chung là Vũ Duy N và Vũ Ngọc Anh. Địa phương không nắm được mâu thuẫn giữa hai vợ chồng chị T, chỉ biết họ đã ly thân; không nắm được thu nhập của chị T nhưng thấy hai con được chị T nuôi dưỡng đảm bảo.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng anh Đ vắng mặt nên không đạt kết quả.

Tại phiên tòa hôm nay:

Anh Đ và chị T đều xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình; Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Trọng Đ được ly hôn chị Lã Thị T.

+ Về con chung: Chị T nuôi hai con chung là Vũ Duy N – sinh ngày 31/8/2006 và Vũ Ngọc Anh – sinh ngày 05/10/2010. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

+ Tài sản chung, công nợ chung: Không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

+ Về án phí: Anh Vũ Trọng Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Anh Vũ Trọng Đ và chị Lã Thị T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh Đ, chị T là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới từ năm 2005 nhưng đến ngày 25/11/2011 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Nguyên Bình (nay là phường Nguyên Bình), huyện Tĩnh Gia, tỉnh T Hóa. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp kể từ ngày 25/11/2011. Anh Đ và chị T đều xác nhận có mâu thuẫn từ đầu năm 2014 do bất đồng quan điểm sống, hai bên gia đình đã động viên hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 đến nay, không quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Tòa án tổ chức hòa giải nhưng không hòa giải được chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh Đ về việc ly hôn chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định anh Đ và chị T có hai con chung là Vũ Duy N – sinh ngày 31/8/2006 và Vũ Ngọc Anh – sinh ngày 05/10/2010. Hai con chùng đều đang ở cùng chị T. Để đảm bảo ổn định về tâm lý và sinh hoạt của các con chung, cần giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung sau khi ly hôn; phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, phù hợp với nguyện vọng của hai con chung và của hai bên đương sự. Về cấp dưỡng nuôi con chung, các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự đều xác định không có và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Trọng Đ được ly hôn chị Lã Thị T.

2. Về con chung: Chị Lã Thị T nuôi hai con chung là Vũ Duy N – sinh ngày 31/8/2006 và Vũ Ngọc Anh – sinh ngày 05/10/2010. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Anh Vũ Trọng Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0001841 ngày 22/1/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận anh Đ đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh B;
- UBND P. Nguyên Bình, H. Tĩnh Gia, tỉnh T Hóa ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang

án phí: Chị Lê Thị Lan Anh phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0001741 ngày 03/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh B;
- UBND phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang